

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 157/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 6 - 2023
V/v tranh chấp yêu cầu không
công nhận vợ chồng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin

Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 547/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà D, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 19 tháng 5 năm 2023 và những lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà và ông Lê Văn T có

tìm hiểu nhau, sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm nên đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không còn khả năng hàn gắn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn T có ba con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 30/8/1996 và Lê Tấn T2, sinh ngày 11/3/1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 31/10/2002. Con chung hiện nay đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Lê Văn T không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Lê Văn T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày trong Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải cùng ngày 01/6/2023 như sau: Ông thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị D về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật như bà D trình bày. Cuộc sống vợ chồng khi sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là tánh tình không hợp, bất đồng ý kiến hay cãi vã nên đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay bà D yêu cầu không công nhận vợ chồng ông đồng ý.

Về nuôi con chung: có ba con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 30/8/1996 và Lê Tấn T2, sinh ngày 11/3/1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 31/10/2002. Con chung hiện nay đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Nguyễn Thị D không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Nguyễn Thị D không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng, ông Lê Văn T đồng ý do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà D

và ông T là vợ chồng. Về con chung bà D và ông T trình bày có ba con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 30/8/1996 và Lê Tấn T2, sinh ngày 11/3/1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 31/10/2002; con chung hiện nay đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung: Ông T và bà Nguyễn Thị D không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: Ông T và bà Nguyễn Thị D không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn ông Lê Văn T, bị đơn ông Lê Văn T hiện thường trú tại ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bị đơn ông Lê Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 01/6/2023. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày chung sống với nhau vào năm 1995 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn (có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 19/5/2023) theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T không được xem là hôn nhân hợp pháp, đã vi phạm vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Thấy rằng, trong quá trình chung sống bà D cho rằng do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Đối với ông T có ý kiến cuộc sống gia đình không hạnh phúc và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung vợ chồng của bà D và ông T không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do bà D và ông T chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T là vợ chồng.

[4]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày trong thời gian chung sống có ba con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 30/8/1996

và Lê Tấn T2, sinh ngày 11/3/1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 31/10/2002. Con chung hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 273, Điều 483, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn ông Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày trong thời gian chung sống có ba con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 30/8/1996 và Lê Tấn T2, sinh ngày 11/3/1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 31/10/2002. Con chung hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn T thống nhất trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003642 ngày 19/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Thành